TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12-01-2026
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Phước Tâm

Bà Võ Thị Điệp

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Huỳnh Trọng Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Đồng Tháp

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 9 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2025/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc: Tranh chấp hôn nhân gia đình – Ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 267/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 301/2025/QĐST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp F K, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp B, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà L có đơn xin vắng mặt, ông L1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, lời khai tại tòa án nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

- Về hôn nhân: Bà L và ông L1 qua thời gian tìm hiểu, tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M,

huyện C, tỉnh Đồng Tháp nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp. Giấy chứng nhận kết hôn số 98/2009 cấp ngày 17/8/2009.

Vợ chồng sống chung với nhau thời gian đầu bình thường. Sau này hai bên không cùng quan điểm song, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên mâu thuẫn, cự cãi với nhau. Cả hai đã tìm cách hòa giải, vợ chồng ly than khoảng 10 năm nay, cả hai không còn liên lạc với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể hàn gắn được nên bà Lê Thị L yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn L1.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Thị Trúc M, sinh ngày 16/10/2005, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn L1 đã đã được tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông L1 không có văn bản ý kiến, ông L1 không tham gia hòa giải và cũng không có văn bản ý kiến gửi về Tòa án. Tòa án triệu tập ông L1 để tham gia phiên hòa giải và xét xử nhưng ông L1 vẫn không có mặt không lý do.

**** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:***

Nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ sau:

- Căn cước công dân Lê Thị L (bản photo);

- Trích lục kết hôn Lê Thị L – Nguyễn Văn L1 (bản sao);

- 01 Trích lục khai sinh Lê Thị Trúc M (Bản sao)

Các tài liệu trong hồ sơ có trong hồ sơ đã được công khai và đã thông báo cho đương sự vắng mặt được biết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời khai tại Tòa án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn L1 nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con chung" theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền, xét thấy: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện đang cư trú tại xã M, tỉnh Đồng Tháp vụ án nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về tố tụng, xét thấy: Nguyên đơn bà Lê Thị L có đơn xin vắng mặt, bị đơn là ông Nguyễn Văn L1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung:

[4.1]. Về hôn nhân: Bà Lê Thị L yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn L1.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L và ông L1 kết hôn và sống chung với năm từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã M, tỉnh Đồng Tháp), giấy chứng nhận kết hôn số 98/2005 cấp ngày 17 tháng 8 năm 2009 nên hôn nhân giữa bà L và ông L1 là hợp pháp. Trong quá trình sống chung hai bên đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được, bất đồng quan điểm sống nên tình cảm nhạt dần, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng ly thân khoảng 10 năm nay, không ai có ý hàn gắn tình cảm. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông L1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập ông Nguyễn Văn L1 tham gia phiên hòa giải, phiên tòa nhưng lại vắng mặt không có lý do cũng như không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm đối với yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị L.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị L.

[4.2]. Về con chung: Bà L và ông L1 có 01 con chung tên Lê Thị Trúc M, sinh ngày 16/10/2005. Hiện đã trưởng thành nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4.3]. Về tài sản chung: Bà Lê Thị L trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[4.4]. Về nợ chung: Bà Lê Thị L trình bày không có.

[5]. Về án phí:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Bà Lê Thị L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp 600.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003038 ngày 30/9/2025 và 0005827 ngày 23/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Bà L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, 228, 328 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Văn L1.

- Về con chung: Con chung tên Lê Thị Trúc M, sinh ngày 16/10/2005. Hiện đã trưởng thành bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí:

Bà Lê Thị L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp 600.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003038 ngày 30/9/2025 và 0005827 ngày 23/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Bà L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 9;
- Toà án Tỉnh;
- THADS Tỉnh Đồng Tháp
- UBND xã Mỹ Hiệp;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Võ Thị Kim Hoa